TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 04-4-2024.
"V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phượng.
2. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2023/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 11 năm 2023, về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh Long An; Chị Đ vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Ngô Văn H, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh H vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị Đ và anh Ngô Văn H sống chung như vợ chồng vào đầu năm 2021, đến ngày 09/01/2023 chị Đ và anh H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Long An và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 09/01/2023. Sau khi kết hôn, chị Đ và anh H sống chung hạnh phúc được một thời gian đến ngày 19/9/2023 thì anh H, chị Đ phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh H thường xuyên uống rượu, có hành vi bạo lực làm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn.

Quá trình sống chung chị Đ và anh H không có con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu ly hôn với anh Ngô Văn H; Về con chung: vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, chị Đ không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Ngô Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn, và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh H cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị Đ xin ly hôn anh Ngô Văn H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị Đ và anh H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh H có địa chỉ thường trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị Đ là nguyên đơn, anh H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt và anh H vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ và anh H theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H đăng ký kết hôn vào ngày 09/01/2023 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 09/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã B là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị Đ và anh H đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Tuy nhiên, sau khi cưới chị Đ và anh H sống chung hạnh phúc đến ngày 19/9/2023 thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ đó đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, chị Đ cho rằng anh H thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo lực. Do không còn tình cảm với anh H nên chị Đ đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh H tại địa chỉ mà chị Đ đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh H cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị Đ trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/12/2023 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh H không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh H phải tự chịu. Hành động của anh H còn cho thấy anh H không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị Đ. Từ đó, xác định chị Đ và anh H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ để cho vợ chồng chị Đ và anh H ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị Đ cho rằng vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nội dung này cho anh V trình bày, dù đã được thông báo, nhưng anh H không có ý kiến phản bác, cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Do chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H.

2. Về nuôi con chung: Do chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003315 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị Đ đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Thị Đ và anh Ngô Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã V, huyện T, tỉnh Long An (GCNKH số 01 ngày 09/01/2023);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân